

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: -Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
-Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty: Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin
Trụ sở chính: Đường Huỳnh Thúc Kháng, Phường Cẩm Đông, Thành phố Cẩm Phả,
Tỉnh Quảng Ninh
Điện thoại: 0333.862.343
Fax: 0333.864.038
Website: www.tmc.vn
Người thực hiện công bố thông tin: NGUYỄN NGỌC HẢI
Địa chỉ: Phòng Kế toán Thống kê - Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ -
Vinacomin

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0904.689.474;

Fax: 0333.864.038

Loại thông tin công bố: 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☐ Định kỳ ☒
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán.**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 21 tháng 03 năm 2016

Người thực hiện công bố thông tin



Nguyễn Ngọc Hải

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ -
VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 38



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN

Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Đưa đón thợ mỏ thuộc Công ty Vật tư Vận tải và Xếp dỡ - Tập đoàn Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000190 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 22/12/2003. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 5 số 5700477326 ngày 31/12/2015.

2. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch HĐQT (đến hết ngày 16/07/2015)
- Ông Vũ Đức Tuấn	Chủ tịch HĐQT (kể từ ngày 17/07/2015)
- Ông Phan Văn Cường	Ủy viên
- Ông Hoàng Minh Sơn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Phan Văn Cường	Giám đốc
- Ông Lương Văn Hiếu	Phó Giám đốc
- Ông Hoàng Minh Sơn	Phó Giám đốc

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Sự kiện quan trọng phát sinh trong năm tài chính

Trong năm 2015, Công ty phát hành 1.599.797 cổ phiếu thưởng cho 693 cổ đông hiện hữu theo mệnh giá 10.000 VND/ cổ phiếu (tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn khác của chủ sở hữu). Lượng cổ phiếu tăng thêm được trả cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 21:20 (sở hữu 21 cổ phiếu sẽ được

0640-C
CÔNG TY
KIỂM HỮU H
KF
T NAM
IN - 1.8

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

nhận thêm 20 cổ phiếu mới). Sau thời điểm phát hành cổ phiếu thưởng và cho đến thời điểm hiện tại vốn điều lệ của Công ty là 32.797.970.000 VNĐ tương ứng với 3.279.797 cổ phần (theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 5 ngày 31/12/2015). Ngày 29/12/2015 toàn bộ chứng khoán của Công ty đã được lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

6. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến thời điểm lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam (được đổi tên từ Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội) được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

9. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2016

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC



Phan Văn Cường

313400
CÔNG
CH NHIỆM
PK
VIỆT
XUẤT

Số: 28/2016/BCKT/PKF-VPC

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015
của Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin.

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin được lập ngày 15 tháng 03 năm 2016 bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 38 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0576-2015-242-1

Nguyễn Trung Thành
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1673-2015-242-1

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN

Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		49.804.060.316	46.291.132.936
Tiền và tương đương tiền	110		1.197.567.376	3.510.880.686
Tiền	111	5.1	1.197.567.376	3.510.880.686
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.633.100.784	37.808.865.537
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	38.950.426.220	36.847.017.658
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		254.000.000	44.000.000
Các khoản phải thu khác	136	5.3	428.674.564	917.847.879
Hàng tồn kho	140	5.4	6.281.722.792	2.549.264.258
Hàng tồn kho	141		6.281.722.792	2.549.264.258
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.691.669.364	2.422.122.455
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	2.691.669.364	1.507.872.154
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	730.678.538
Thuế và các khoản phải thu N. Nước	153	5.10	-	183.571.763
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		145.304.689.867	155.759.198.724
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		137.569.485.006	124.311.878.079
TSCĐ hữu hình	221	5.6	137.569.485.006	124.311.878.079
- Nguyên giá	222		362.514.065.484	294.221.782.967
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(224.944.580.478)	(169.909.904.888)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		2.886.080.908	26.161.281.817
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.5	2.886.080.908	26.161.281.817
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		4.849.123.953	5.286.038.828
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	4.849.123.953	5.286.038.828
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		195.108.750.183	202.050.331.660

13440
CÔNG
ÁCH NHIỆ
PH
VIỆT
XUẤT

Được

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
NỢ PHẢI TRẢ	300		161.157.009.898	168.779.670.403
Nợ ngắn hạn	310		103.792.881.437	116.776.920.403
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	16.887.849.615	34.082.851.556
Người mua trả tiền trước	312		-	-
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	1.938.391.681	716.433.566
Phải trả người lao động	314		25.386.131.737	25.204.727.386
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	-	88.804.104
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	2.321.571.400
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.12	3.519.386.159	1.493.762.678
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.8	52.959.262.640	49.788.738.858
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.101.859.605	3.080.030.855
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		57.364.128.461	52.002.750.000
Phải trả dài hạn khác	337	5.12	944.000.000	1.308.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.8	56.420.128.461	50.694.750.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		33.951.740.285	33.270.661.257
Vốn chủ sở hữu	410	5.13	33.951.740.285	33.270.661.257
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		32.797.970.000	16.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.797.970.000	16.800.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		472.691.257	13.617.863.319
Quỹ đầu tư phát triển	418		681.079.028	2.852.797.938
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		195.108.750.183	202.050.331.660

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

GIÁM ĐỐC



Phan Thị Hoa



Nguyễn Ngọc Hải



Phan Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	341.172.527.611	300.657.669.657
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp DV	10		341.172.527.611	300.657.669.657
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.3	293.801.498.616	254.815.040.769
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47.371.028.995	45.842.628.888
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	23.595.582	88.145.547
Chi phí tài chính	22	6.5	10.546.288.092	12.092.952.029
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.446.957.563	11.910.428.348
Chi phí bán hàng	24		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.8	31.175.418.030	30.332.129.063
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.672.918.455	3.505.693.343
Thu nhập khác	31	6.6	719.719.591	2.322.794.953
Chi phí khác	32	6.7	780.705.822	317.905.685
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(60.986.231)	2.004.889.268
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.611.932.224	5.510.582.611
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	1.373.790.596	1.244.587.874
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4.238.141.628	4.265.994.737
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	838	1.301
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2016

GIÁM ĐỐC



Phan Thị Hoa



Nguyễn Ngọc Hải



Phan Văn Cường

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN

Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
Thuế	10	532.861.803	15.566.802.299	14.161.272.421	1.938.391.681
Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	-	13.587.447.608	11.913.891.523	1.673.556.085
Thuế GTGT hàng NK	12	-	-	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
Thuế Xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	712.923.566	1.373.790.596	1.822.923.566	263.790.596
Thuế Tài nguyên	16	-	-	-	-
Thuế Tài nguyên sản xuất than		-	-	-	-
Thuế Tài nguyên nước lợc		-	-	-	-
Thuế Tài nguyên nước mặt		-	-	-	-
Thuế Nhà đất	17	-	-	-	-
Tiền thuế đất	18	(183.571.763)	437.699.371	254.127.608	-
Thuế bảo vệ môi trường		-	-	-	-
Các khoản thuế khác	19	3.510.000	167.864.724	170.329.724	1.045.000
Thuế môn bài		-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân		3.510.000	164.864.724	167.329.724	1.045.000
Các loại thuế khác		-	-	-	-
Các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-
Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-
Các khoản khác	33	-	-	-	-
Thu điều tiết		-	-	-	-
Các khoản nộp phạt		-	-	-	-
Nộp khác		-	-	-	-
TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	532.861.803	15.566.802.299	14.161.272.421	1.938.391.681

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2016

GIÁM ĐỐC







Phan Thị Hoa

Nguyễn Ngọc Hải

Phan Văn Cường

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA DÓN THỢ MỎ - VINACOMIN

Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	5.611.932.224	5.510.582.611
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	58.199.551.799	47.797.657.035
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	182.523.681
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(430.624.389)	(905.025.110)
Chi phí lãi vay	06	10.446.957.563	11.910.428.348
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	73.827.817.197	64.496.166.565
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(909.984.946)	3.271.284.126
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(3.732.458.534)	(946.576.100)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(1.213.458.506)	12.982.880.259
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(746.882.335)	(4.102.619.291)
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.535.761.667)	(11.821.624.244)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.822.923.566)	(1.428.975.801)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.567.355.650)	(942.160.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	53.298.991.993	61.508.375.514
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(63.594.831.935)	(42.545.930.996)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	407.028.807	816.879.563
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23.595.582	44.725.451
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(63.164.207.546)	(41.684.325.982)
Tiền thu từ đi vay	33	95.367.089.469	63.382.121.800
Tiền trả nợ gốc vay	34	(86.471.187.226)	(83.425.610.120)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.344.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.551.902.243	(20.043.488.320)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(2.313.313.310)	(219.438.788)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.510.880.686	3.730.319.474
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.197.567.376	3.510.880.686

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2016

GIÁM ĐỐC



Phan Thị Hoa



Nguyễn Ngọc Hải



Phan Văn Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Đưa đón thợ mỏ thuộc Công ty Vật tư Vận tải và Xếp dỡ - Tập đoàn Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000190 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 22/12/2003. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 5 số 5700477326 ngày 31/12/2015.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là: Đưa đón thợ mỏ; vận tải hành khách công cộng; Sửa chữa thiết bị vận tải. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, số lượng cán bộ nhân viên của Công ty là 1070 người, trong đó số nhân viên quản lý là 26 người.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (Thông tư 200) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (Quyết định 15), và có hiệu lực từ năm tài chính 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung các thuyết minh thông tin trên báo cáo tài chính đối với một số chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15 tại Thuyết minh 7.5 của báo cáo tài chính.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ xuất kho	Giá hạch toán
- Chi phí SXKD dở dang khác	Tập hợp đến chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.9 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700477326 điều chỉnh lần 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	31.238.090.000	31.238.090.000	100%
Các cổ đông khác	1.559.880.000	1.559.880.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.12 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn cung cấp dịch vụ và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi giảm giá vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

4.14 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.15 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT là: 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong năm của Công ty: 22%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền

		31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	107.106.078	112.396.174
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	1.090.461.298	3.398.484.512
Cộng		<u>1.197.567.376</u>	<u>3.510.880.686</u>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2015 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		107.106.078
Đồng ngoại tệ		-
Cộng		<u>107.106.078</u>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2015 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		1.090.461.298
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam		43.854.884
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		725.453.315
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN		201.505.046
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội		119.648.053
Cộng		<u>1.090.461.298</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

5.2. Phải thu khách hàng

	31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	38.950.426.220	36.847.017.658
Công ty cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin	4.114.689.352	4.295.182.306
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.670.906.942	3.991.650.546
Công ty than Nam Mẫu - TKV	2.577.753.418	3.164.565.969
Công ty than Hạ Long - TKV	5.577.359.694	2.052.898.729
Các khoản phải thu khách hàng khác	25.009.716.814	23.342.720.108
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	38.950.426.220	36.847.017.658

5.3. Phải thu khác

	31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	428.674.564	-	917.847.879	-
Phải thu cán bộ công nhân viên	322.043.776	-	420.814.972	-
Nhà ăn tạm ứng	-	-	9.305.600	-
Tiền đặt cọc đầu giá	-	-	200.000.000	-
Phải thu khác	106.630.788	-	287.727.307	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	428.674.564	-	917.847.879	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

5.4. Hàng tồn kho

	31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	6.254.722.792	-	2.517.214.258	-
Công cụ, dụng cụ	27.000.000	-	32.050.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hoá	-	-	-	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	6.281.722.792	-	2.549.264.258	-

5.5. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	2.886.080.908	-	26.161.281.817	-
- Chi phí xây dựng cơ bản	2.886.080.908	-	26.161.281.817	-
Nhà chờ xe công nhân + VP điều hành	1.531.011.817	-	1.531.011.817	-
Đầu tư mua 14 xe ô tô vận chuyển công nhân	-	-	20.955.270.000	-
Đầu tư mua 11 xe ô tô vận chuyển công nhân	-	-	1.995.000.000	-
Đầu tư mua 3 xe ô tô vận chuyển công nhân	926.454.545	-	-	-
Các dự án khác	428.614.546	-	1.680.000.000	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-	-	-
Cộng	2.886.080.908	-	26.161.281.817	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN

Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

5.6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	15.520.365.287	4.076.506.912	274.589.443.568	35.467.200	-	294.221.782.967
- Mua trong năm	-	569.545.455	64.880.707.387	-	-	65.450.252.842
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.006.905.884	-	-	-	-	6.006.905.884
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.164.876.209)	-	-	(3.164.876.209)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	21.527.271.171	4.646.052.367	336.305.274.746	35.467.200	-	362.514.065.484
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	8.378.496.858	3.072.888.645	158.423.052.185	35.467.200	-	169.909.904.888
- Khấu hao trong năm	1.678.714.270	233.027.479	56.287.810.050	-	-	58.199.551.799
- Tính hao mòn	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.164.876.209)	-	-	(3.164.876.209)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	10.057.211.128	3.305.916.124	211.545.986.026	35.467.200	-	224.944.580.478
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	7.141.868.429	1.003.618.267	116.166.391.383	-	-	124.311.878.079
Tại ngày cuối năm	11.470.060.043	1.340.136.243	124.759.288.720	-	-	137.569.485.006
- GTCL TS thế chấp, cầm cố						114.266.418.322
- NGTS đã KH hết, đang sử dụng						87.114.148.463
- NGTS chờ thanh lý						385.000.000

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN

Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

5.7. Chi phí trả trước

	31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
a. Ngắn hạn	2.691.669.364	1.507.872.154
Chi phí mua bảo hiểm xe ô tô	733.441.056	710.107.118
Chi phí sửa chữa	1.238.112.332	142.262.000
Chi phí sử dụng đường bộ	692.646.966	655.503.036
Công cụ, dụng cụ	27.469.000	-
b. Dài hạn	4.849.123.953	5.286.038.828
Công cụ, dụng cụ	-	22.375.000
Chi phí sửa chữa TSCĐ thuê ngoài	1.310.901.087	2.289.892.074
Chi phí sửa chữa TSCĐ tự làm	3.538.222.866	2.973.771.754
Cộng	7.540.793.317	6.793.910.982

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN

Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

5.8. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2015 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2015 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	49.788.738.858	49.788.738.858	89.641.711.008	86.471.187.226	52.959.262.640	52.959.262.640
<i>Các khoản vay ngắn hạn</i>	<i>13.253.708.480</i>	<i>13.253.708.480</i>	<i>44.333.311.008</i>	<i>47.861.156.848</i>	<i>9.725.862.640</i>	<i>9.725.862.640</i>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	8.372.965.660	8.372.965.660	24.668.356.230	29.304.501.850	3.736.820.040	3.736.820.040
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	4.880.742.820	4.880.742.820	19.664.954.778	18.556.654.998	5.989.042.600	5.989.042.600
<i>Các khoản vay dài hạn đến hạn thanh toán</i>	<i>36.535.030.378</i>	<i>36.535.030.378</i>	<i>45.308.400.000</i>	<i>38.610.030.378</i>	<i>43.233.400.000</i>	<i>43.233.400.000</i>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	6.668.550.000	6.668.550.000	20.516.400.000	9.743.550.000	17.441.400.000	17.441.400.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	6.100.000.000	6.100.000.000	6.100.000.000	6.100.000.000	6.100.000.000	6.100.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	14.692.000.000	14.692.000.000	18.692.000.000	13.692.000.000	19.692.000.000	19.692.000.000
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	9.074.480.378	9.074.480.378	-	9.074.480.378	-	-
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	50.694.750.000	50.694.750.000	5.725.378.461	-	56.420.128.461	56.420.128.461
<i>Vay dài hạn</i>	<i>87.229.780.378</i>	<i>87.229.780.378</i>	<i>51.033.778.461</i>	<i>38.610.030.378</i>	<i>99.653.528.461</i>	<i>99.653.528.461</i>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	22.228.500.000	22.228.500.000	15.935.062.461	9.743.550.000	28.420.012.461	28.420.012.461
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	13.725.000.000	13.725.000.000	-	6.100.000.000	7.625.000.000	7.625.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	42.201.800.000	42.201.800.000	35.098.716.000	13.692.000.000	63.608.516.000	63.608.516.000
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	9.074.480.378	9.074.480.378	-	9.074.480.378	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn thanh toán</i>	<i>(36.535.030.378)</i>	<i>(36.535.030.378)</i>	<i>(45.308.400.000)</i>	<i>(38.610.030.378)</i>	<i>(43.233.400.000)</i>	<i>(43.233.400.000)</i>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	(6.668.550.000)	(6.668.550.000)	(20.516.400.000)	(9.743.550.000)	(17.441.400.000)	(17.441.400.000)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	(6.100.000.000)	(6.100.000.000)	(6.100.000.000)	(6.100.000.000)	(6.100.000.000)	(6.100.000.000)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	(14.692.000.000)	(14.692.000.000)	(18.692.000.000)	(13.692.000.000)	(19.692.000.000)	(19.692.000.000)
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	(9.074.480.378)	(9.074.480.378)	-	(9.074.480.378)	-	-
Cộng	100.483.488.858	100.483.488.858	95.367.089.469	86.471.187.226	109.379.391.101	109.379.391.101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

5.9. Phải trả người bán

	31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	16.887.849.615	16.887.849.615	34.082.851.556	34.082.851.556
Công ty CP Vật tư - TKV - XN Vật tư Cẩm Phả	7.295.694.477	7.295.694.477	6.710.635.282	6.710.635.282
Công ty CP than Núi Béo	-	-	4.178.144.987	4.178.144.987
Công ty CP ô tô 1/5	-	-	14.230.000.000	14.230.000.000
Công ty CP Tư vấn thiết kế và Xây dựng Hà Nội	2.202.286.617	2.202.286.617	331.187.191	331.187.191
Phải trả cho các đối tượng khác	7.389.868.521	7.389.868.521	8.632.884.096	8.632.884.096
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	16.887.849.615	16.887.849.615	34.082.851.556	34.082.851.556

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN
Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

5.10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015 (VND)
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	13.587.447.608	11.913.891.523	1.673.556.085
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	712.923.566	1.373.790.596	1.822.923.566	263.790.596
Thuế thu nhập cá nhân	3.510.000	164.864.724	167.329.724	1.045.000
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	716.433.566	15.129.102.928	13.907.144.813	1.938.391.681
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế đất và tiền thuê đất	183.571.763	437.699.371	254.127.608	-
Cộng	183.571.763	437.699.371	254.127.608	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

5.11. Chi phí phải trả

	31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
a. Ngắn hạn	-	88.804.104
Trích trước chi phí lãi vay	-	88.804.104
b. Dài hạn	-	-
Cộng	-	88.804.104

5.12. Phải trả khác

	31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
a. Ngắn hạn	3.519.386.159	1.493.762.678
Kinh phí công đoàn	40.028.920	38.463.860
Các khoản phải trả, phải nộp khác (i)	3.479.357.239	1.455.298.818
b. Dài hạn	944.000.000	1.308.000.000
Tiền trách nhiệm công nhân mới	944.000.000	1.308.000.000
Cộng	4.463.386.159	2.801.762.678

(i) Số dư chi tiết phải trả, phải nộp khác tại ngày 31/12/2015 bao gồm:

	31/12/2015 (VND)
Tiền trách nhiệm công nhân mới	965.340.287
Quỹ phát triển, nhân đạo xã hội	351.772.871
Cổ tức phải trả	1.967.878.200
Phải trả khác	194.365.881
Cộng	3.479.357.239

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN

Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

5.13. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ SH</i> VND	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i> VND	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i> VND	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i> VND	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Số dư đầu năm trước	16.800.000.000	7.600.098.462	5.887.139.453	2.106.824.921	-	32.394.062.836
Tăng vốn trong năm trước	-	6.017.764.857	2.983.423.342	-	-	9.001.188.199
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	4.265.994.737	4.265.994.737
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(6.017.764.857)	(2.106.824.921)	(4.265.994.737)	(12.390.584.515)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	16.800.000.000	13.617.863.319	2.852.797.938	-	-	33.270.661.257
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	681.079.028	-	4.238.141.628	4.919.220.656
Tăng khác	15.997.970.000	2.852.797.938	-	-	-	18.850.767.938
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(15.997.970.000)	(2.852.797.938)	-	(4.238.141.628)	(23.088.909.566)
Số dư cuối năm	32.797.970.000	472.691.257	681.079.028	-	-	33.951.740.285

Ghi chú: Công ty đang tạm phân phối lợi nhuận theo Biên bản họp HĐQT số 07/BB-ĐĐTĐM ngày 08/01/2016.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	31.238.090.000	16.000.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	1.559.880.000	800.000.000
Cộng	32.797.970.000	16.800.000.000
Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 Cổ phiếu		

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	32.797.970.000	16.800.000.000
Vốn góp đầu năm	16.800.000.000	16.800.000.000
Vốn góp tăng trong năm	15.997.970.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	32.797.970.000	16.800.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.967.878.200	1.344.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.279.797	1.680.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.279.797	1.680.000
Cổ phiếu phổ thông	3.279.797	1.680.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.279.797	1.680.000
Cổ phiếu phổ thông	3.279.797	1.680.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	681.079.028	2.852.797.938

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ để tái đầu tư sản xuất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

7.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	341.172.527.611	300.657.669.657
Doanh thu bán hàng	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	341.038.302.011	300.657.669.657
Doanh thu khác	134.225.600	-

7.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-

7.3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	293.801.498.616	254.815.040.769
Cộng	293.801.498.616	254.815.040.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

7.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.595.582	44.725.451
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	43.420.096
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	23.595.582	88.145.547

7.5. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Lãi tiền vay	10.446.957.563	11.910.428.348
Lỗ chênh lệch tỷ giá	99.330.529	182.523.681
Cộng	10.546.288.092	12.092.952.029

7.6. Thu nhập khác

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	407.028.807	833.703.199
Tiền phạt thu được	-	-
Thu nhập quả biểu, tặng	-	-
Các khoản khác	312.690.784	1.489.091.754
Cộng	719.719.591	2.322.794.953

7.7. Chi phí khác

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	16.823.636
Chi phí nhượng bán vật tư phế liệu	-	-
Các khoản bị phạt	110.630.000	-
Các khoản khác	670.075.822	301.082.049
Cộng	780.705.822	317.905.685

Phạm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

7.8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31.175.418.030	30.332.129.063
Chi phí nhân viên	15.634.956.061	16.046.005.330
Chi phí khác	12.766.272.556	10.482.225.778
Các khoản khác	2.774.189.413	3.803.897.955
b. Các khoản ghi giảm Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	31.175.418.030	30.332.129.063

7.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
a. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129.940.598.467	121.962.027.472
Chi phí nhân công	106.602.516.459	92.815.339.248
Chi phí khấu hao TSCĐ	57.780.091.312	47.797.657.035
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.352.258.205	9.027.848.779
Chi phí khác bằng tiền	30.192.897.229	27.332.339.925
Cộng	336.868.361.672	298.935.212.459
b. Các khoản ghi giảm chi phí		
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản ghi giảm khác	-	-
Cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

7.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.373.790.596	1.244.587.874
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDH của kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.373.790.596	1.244.587.874

7.11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	4.238.141.628	4.265.994.737
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.279.797	3.279.797
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	838	1.301

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**7.1. Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

(ii) *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 31/12/2015			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.197.567.376	-	1.197.567.376
Phải thu khách hàng	39.204.426.220	-	39.204.426.220
Dầu tư	-	-	-
Phải thu khác	428.674.564	-	428.674.564
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	40.830.668.160	-	40.830.668.160
Các khoản vay và nợ	52.959.262.640	56.420.128.461	109.379.391.101
Phải trả người bán	16.887.849.615	-	16.887.849.615
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	33.945.769.182	944.000.000	34.889.769.182
Tổng cộng	103.792.881.437	57.364.128.461	161.157.009.898
Chênh lệch thanh khoản thuần	(62.962.213.277)	(57.364.128.461)	(120.326.341.738)

Ngày 01/01/2015*Giá trị ghi sổ:*

Tiền và các khoản tương đương tiền	3.510.880.686	-	3.510.880.686
Phải thu khách hàng	36.891.017.658	-	36.891.017.658
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	917.847.879	-	917.847.879
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	41.319.746.223	-	41.319.746.223
Các khoản vay và nợ	49.788.738.858	50.694.750.000	100.483.488.858
Phải trả người bán	34.082.851.556	-	34.082.851.556
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	32.905.329.989	1.308.000.000	34.213.329.989
Tổng cộng	116.776.920.403	52.002.750.000	168.779.670.403
Chênh lệch thanh khoản thuần	(75.457.174.180)	(52.002.750.000)	(127.459.924.180)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	39.204.426.220	36.891.017.658	39.204.426.220	36.891.017.658
<i>Các khoản phải thu khác</i>	428.674.564	917.847.879	428.674.564	917.847.879
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản TDT</i>	1.197.567.376	3.510.880.686	1.197.567.376	3.510.880.686
Tổng cộng	40.830.668.160	41.319.746.223	40.830.668.160	41.319.746.223
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	109.379.391.101	100.483.488.858	109.379.391.101	100.483.488.858
<i>Phải trả người bán</i>	16.887.849.615	34.082.851.556	16.887.849.615	34.082.851.556
<i>Phải trả khác</i>	34.889.769.182	34.213.329.989	34.889.769.182	34.213.329.989
Tổng cộng	161.157.009.898	168.779.670.403	161.157.009.898	168.779.670.403

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2015 và ngày 01/01/2015. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

Phạm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

7.2. Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận chuyển và các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	DV vận chuyển	Sửa chữa PTVT	Khác	Tổng cộng
	VND	VND		VND
Năm 2014				
Doanh thu	288.293.653.742	12.364.015.915	-	300.657.669.657
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	242.427.478.971	12.387.561.798	-	254.815.040.769
Lợi nhuận gộp	45.866.174.771	(23.545.883)	-	45.842.628.888
Năm 2015				
Doanh thu	329.730.726.670	11.307.575.341	134.225.600	341.172.527.611
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	282.266.495.325	11.535.003.291	-	293.801.498.616
Lợi nhuận gộp	47.464.231.345	(227.427.950)	134.225.600	47.371.028.995

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

7.3. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Thu nhập của các Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Năm 2015 (VND)
- Lương, thưởng của Ban Giám đốc	1.276.656.150
- Thù lao của Hội đồng quản trị	155.760.000
Tổng cộng	1.436.496.150

Số dư tại ngày 31/12/2015 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu A - 01: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin;
- Phụ biểu A - 02: Báo cáo vật tư, hàng hóa mua bán nội bộ Tập đoàn Vinacomin;
- Phụ biểu B18-TKV: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

- Phụ biểu B01-TSCĐ: Báo cáo chi tiết tài sản mua trực tiếp từ các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn để hình thành TSCĐ tại đơn vị trong kỳ.

7.4. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam (Nay là Công ty TNHH PKF Việt Nam) đã được trình bày lại theo mẫu của Thông tư 200/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Chi tiết như sau:

Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	31/12/2014 (Đã được trình bày trước đây)	Số liệu tăng, giảm để trình bày lại	01/01/2015 (Được trình bày lại)
TÀI SẢN NGẮN HẠN			
Phải thu khác	717.847.879	200.000.000	917.847.879
Tài sản ngắn hạn khác	200.000.000	(200.000.000)	-
NỢ PHẢI TRẢ			
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	2.801.762.678	(1.308.000.000)	1.493.762.678
Phải trả dài hạn khác	-	1.308.000.000	1.308.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13.253.708.480	36.535.030.378	49.788.738.858
Vay và nợ dài hạn	87.229.780.378	(87.229.780.378)	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	50.694.750.000	50.694.750.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Để đảm bảo tính so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" được trình bày lại tương ứng với số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ lưu hành đến thời điểm 31/12/2015. Chi tiết như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm 2014 (Đã được trình bày trước đây)	Số liệu tăng, giảm để trình bày lại	Năm 2014 (Được trình bày lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.539	(1.238)	1.301

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

TP KẾ TOÁN

GIÁM ĐỐC



Phan Thị Hoa



Nguyễn Ngọc Hải



Phan Văn Cường

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN

Phụ lục A - 01

Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG KÊ DV VẬN CHUYỂN BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

TT	Tên đơn vị mua	Đơn vị tính	Doanh thu		
			Số lượng	Đơn giá	Giá trị (VNĐ)
A	B	C	1	2	3
A	Doanh thu vận chuyển				325.964.238.963
1	Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin				12.735.531.249
2	Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin				19.920.771.385
3	Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin				22.980.546.405
4	Công ty than Thống Nhất - TKV				4.017.745.801
5	Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin				5.303.865.453
6	Công ty than Khe Châm - TKV				18.399.536.521
7	Công ty than Dương Huy - TKV				28.717.810.371
8	Công ty than Quang Hanh - TKV				10.635.151.564
9	CN Công ty CP Vật tư - TKV - XN Vật tư vận tải Cẩm Phả				518.017.266
10	Công ty CN hóa chất mỏ Cẩm Phả				4.902.765.919
11	Công ty CN hóa chất mỏ Quảng Ninh				762.070.000
12	Công ty than Hạ Long - TKV				32.687.982.646
13	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả				12.089.618.885
14	Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam				623.420.000
15	Công ty than Nam Mẫu - TKV				28.401.837.668
16	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin				1.370.391.000
17	Công ty than Uông Bí - TKV				23.716.149.114
18	Công ty than Hồng Thái - TKV				11.821.973.812
19	Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò 1				9.011.931.295
20	Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò II				1.574.822.623
21	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin				92.455.000
22	Công ty CP than Tây Nam Đà Mai				12.363.925.291
23	Công ty than Mạo Khê - TKV				1.642.818.000
24	CN Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ và CN - Vinacomin - XN Dịch vụ Tổng hợp và Xây dựng				23.070.013
25	Ban QLDA Nhà máy tuyển than Khe Châm				473.512.000
26	Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin				444.844.048

Được

TT	Tên đơn vị mua	Đơn vị tính	Doanh thu		
			Số lượng	Đơn giá	Giá trị (VND)
A	B	C	1	2	3
27	Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin				25.714.844.584
28	Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin				11.560.000
29	Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin				5.282.620.000
30	Công ty than Hòn Gai - TKV				12.645.676.000
31	Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin				9.413.004.190
32	Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin				6.350.344.860
33	Công ty tuyển than Hòn Gai				447.170.000
34	Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV				866.456.000
B	Doanh thu sửa chữa cơ khí				10.850.483.938
1	Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin				2.764.460.000
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả				2.339.835.118
3	Công ty than Thống Nhất - TKV				580.838.020
4	Công ty than Quang Hanh - TKV				2.359.680.879
5	Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV				1.406.600.488
6	Công ty CP Vật tư - TKV				126.312.203
7	Công ty than Hạ Long - TKV				802.422.230
8	Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 1 - Vinacomin				470.335.000
	Tổng cộng				336.814.722.901

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Hoa

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN



Nguyễn Ngọc Hải

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2016

GIAM ĐỐC



Phan Văn Cường



TỔNG HỢP KHÁCH HÀNG MUA, BÁN VẬT TƯ HÀNG HOÁ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong kỳ	Giá trị bán trong kỳ
A	B	1	2
1	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	-	909.091
2	Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và CN - Vinacomin	-	909.091
3	Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	-	94.335.600
4	Công ty than Thống Nhất - TKV	129.445.735	-
5	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	13.210.000	-
6	CN Công ty CP Vật tư - TKV - XN Vật tư Cẩm Phả	38.948.589.817	-
7	Công ty than Quang Hanh - TKV	394.370.522	-
8	Công ty than Khe Châm - TKV	10.578.471	
9	Công ty CP SX và thương mại than Uông Bí	304.178.171	
10	Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	41.040.000	
11	Công ty than Nam Mẫu - TKV	14.400.000	
12	Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	251.542.150	
13	Trường CD nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	103.064.000	
14	Công ty than Uông Bí - TKV	320.505.112	
15	Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	56.692.441	
16	Công ty than Hạ Long - TKV	15.934.065	
17	Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin	70.724.288	
18	Công ty TNHH MTV Vật tư và vận tải Itaseo	738.448.000	
19	Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin	28.800.000	
20	Trung tâm Y tế - Khu vực Vàng Danh	60.346.000	
21	Công ty CP Du lịch và thương mại - Vinacomin	826.500.000	
22	Công ty Xây dựng mỏ Hầm lò 1	19.187.094	
23	Công ty CP Thiết bị điện - Vinacomin	31.392.092	
24	Công ty CP Du lịch và thương mại - Vinacomin - CN Vân Long	189.210.000	
25	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	449.520.682	
26	Công ty tuyển than Hòn Gai - TKV	9.196.400	
27	Công ty hóa chất mỏ Quảng Ninh	29.399.529	
28	Xi nghiệp Vật tư Hòn Gai	312.051.700	

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong kỳ	Giá trị bán trong kỳ
A	B	1	2
29	Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	4.516.000	
30	Công ty CP tin học công nghệ môi trường	147.676.509	
31	Bệnh viện than khoáng sản	207.533.280	
		-	-
	Tổng cộng	43.728.052.058	96.153.782

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

GIÁM ĐỐC







Trịnh Thị Huệ

Nguyễn Ngọc Hải

Phan Văn Cường

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN

Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Phụ lục B
 B18-TKV

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Stt	Tên đơn vị	Các khoản công nợ					
		131		331		338	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4	5	6
A	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU	37.932.340.395					
1	Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	1.632.895.223					
2	Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin	283.728.640					
3	Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	4.114.689.352					
4	Công ty than Thống Nhất - TKV	293.134.653					
5	Công ty than Khe Châm - TKV	1.552.932.013					
6	Công ty than Dương Huy - TKV	659.668.600					
7	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	93.698.000					
8	Công ty than Quang Hanh - TKV	3.249.875.995					
9	Công ty tuyển than Cửa Ông	242.962.500					
10	Công ty CN hóa chất mỏ Cẩm Phả	2.730.269.284					
11	Công ty CN hóa chất mỏ Quảng Ninh	86.911.000					
12	Công ty than Hạ Long - TKV	5.577.359.694					
13	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	1.670.906.942					
14	Công ty than Nam Mẫu - TKV	2.577.753.418					
15	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	402.089.600					
16	Công ty than Uông Bí - TKV	2.204.431.364					
17	Công ty than Hồng Thái - TKV	832.842.186					
18	Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò I	1.870.158.435					
19	Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò II	409.287.018					
20	Công ty CP than Tây Nam Đá Mài	1.099.075.927					

Stt	Tên đơn vị	Các khoản công nợ					
		131		331		338	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4	5	6
21	Công ty than Mạo Khê - TKV	123.007.500					
22	Công ty tuyển than Hòn Gai	99.231.000					
23	Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	32.915.600					
24	Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin	2.124.122.475					
25	Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	659.920.618					
26	Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	468.221.600					
27	Công ty than Hòn Gai - TKV	1.038.345.000					
28	Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin	1.747.891.258					
29	Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam	54.015.500					
B	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ			7.945.227.325		-	
1	CN Công ty CP Vật tư - TKV - XN Vật tư Cẩm Phả			7.295.694.477		-	
2	Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin			482.053.185		-	
3	Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin			13.632.190		-	
4	Công ty TNHH MTV Vật tư và Vận tải ITASCO			40.150.000		-	
5	Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai			113.697.473		-	
6	Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam						

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trịnh Thị Huệ

Trịnh Thị Huệ

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

Nguyễn Ngọc Hải

Nguyễn Ngọc Hải



Quảng Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2016

GIÁM ĐỐC

Phan Văn Cường

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối năm báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối năm báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao (ngày/tháng/năm)	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian khấu hao còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
A	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XDCH mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn đã tăng tài sản để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo											
	Tổng cộng		19.348.801.620	19.773.847.984	7.768.468.940	12.005.379.044						
I	Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin		3.883.071.656	3.938.760.232	1.896.852.586	2.041.907.646						
I.1	Nhà cửa vật kiến trúc		1.888.071.656	1.893.681.688	356.627.154	1.537.054.534						
I.1.1	Vật kiến trúc khu vực Hạ Long		1.680.000.000	1.684.991.788	320.096.000	1.364.895.788	01/01/2015	5	4,00			
	Bắn mồi đội xe phục vụ		50.000.000	50.000.000						SXKD	0204644	31/12/2014
	Nhà văn phòng đội xe ca - ĐXPV		425.000.000	429.991.788						SXKD	0204644	31/12/2014
	Cổng, hàng rào ĐXPV		100.000.000	100.000.000						SXKD	0204644	31/12/2014
	Sân bê tông		265.000.000	265.000.000						SXKD	0204644	31/12/2014
	Cổng ra vào		55.000.000	55.000.000						SXKD	0204644	31/12/2014
	Sân bê tông (phần còn lại)		150.000.000	150.000.000						SXKD	0204645	31/12/2014
	Phòng làm việc, tổ quản lý		250.000.000	250.000.000						SXKD	0204645	31/12/2014

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối năm báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối năm báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao (ngày/tháng/năm)	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian khấu hao còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
	Nhà để ép hơi		15.000.000	15.000.000						SXKD	0204645	31/12/2014
	Nhà vệ sinh		195.000.000	195.000.000						SXKD	0204645	31/12/2014
	Xử lý bể thu gom nước thải nhiễm dầu (hồ lắng)		45.000.000	45.000.000						SXKD	0204645	31/12/2014
	Nhà chứa chất thải nguy hại		20.000.000	20.000.000						SXKD	0204646	31/12/2014
	Nhà sửa chữa, gara ô tô, sửa chữa nhà văn phòng		110.000.000	110.000.000						SXKD	0204646	31/12/2014
I.1.2	Vật kiến trúc khu vực Hạ Long - Nhà trạm cân		208.071.656	208.689.900	36.531.154	172.158.746						
	Nhà trạm cân		208.071.656	208.689.900	36.531.154	172.158.746	08/04/2015	4	3,47	SXKD	0204713	07/04/2015
I.2	Máy móc thiết bị											
I.3	Phương tiện vận tải		1.995.000.000	2.045.078.544	1.540.225.432	504.853.112						
	Xe Transinco K46 - 14B 01428		180.000.000	184.506.601	184.506.601	0	29/01/2015	0,85	-	SXKD	0204647	31/12/2014
	Xe Transinco K36 - 14B 01400		180.000.000	184.506.601	143.730.140	40.776.461	29/01/2015	1,19	0,27	SXKD	0204648	31/12/2014
	Xe Transinco K51A - 14B 01564		170.000.000	174.256.234	174.256.234	0	29/01/2015	0,83	-	SXKD	0204649	31/12/2014
	Xe Transinco K51A - 14B 01434		170.000.000	174.256.234	174.256.234	0	29/01/2015	0,83	-	SXKD	0204650	31/12/2014
	Xe Transinco K51A - 14B 01474		170.000.000	174.256.234	129.190.592	45.065.642	29/01/2015	1,25	0,33	SXKD	0204651	31/12/2014
	Xe Transinco K51B - 14B 01580		190.000.000	194.756.967	128.844.240	65.912.727	29/01/2015	1,40	0,48	SXKD	0204652	31/12/2014
	Xe Transinco K51B - 14B 01294		185.000.000	189.641.814	115.897.208	73.744.606	29/01/2015	1,51	0,59	SXKD	0204653	31/12/2014
	Xe Transinco K51B - 14B 01458		185.000.000	189.742.111	115.958.495	73.783.616	29/01/2015	1,51	0,59	SXKD	0204654	31/12/2014
	Xe Transinco K51B - 14B 01494		185.000.000	189.641.814	115.897.208	73.744.606	29/01/2015	1,51	0,59	SXKD	0204655	31/12/2014
	Xe Transinco K51B - 14B 01448		190.000.000	194.756.967	128.844.240	65.912.727	29/01/2015	1,40	0,48	SXKD	0204656	31/12/2014
	Xe Transinco K51B - 14B 01420		190.000.000	194.756.967	128.844.240	65.912.727	29/01/2015	1,40	0,48	SXKD	0204657	31/12/2014
II	Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin		2.583.400.000	2.648.145.130	2.050.987.736	597.157.394						



STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối năm báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối năm báo cáo trên sổ sách	Thời điểm	Thời gian trích khấu hao	Thời gian khấu hao còn lại	Sử dụng	Hoá đơn	
							(ngày/tháng/năm)	(Đơn vị: Năm)	(Đơn vị: Năm)	cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)		
A	B	I	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
II.1	Nhà cửa vật kiến trúc											
II.2	Vật kiến trúc hầm lò											
II.3	Máy móc thiết bị											
II.4	Phương tiện vận tải		2.583.400.000	2.648.145.130	2.050.987.736	597.157.394					0232148	01/01/2015
	Xe Transinco K51 - 14B 01249		211.600.000	216.902.574	192.616.626	24.285.948	29/01/2015	1,04	0,1	SXKD	0232149	01/01/2015
	Xe Transinco K51 - 14B 01481		211.600.000	216.902.574	192.616.626	24.285.948	29/01/2015	1,04	0,1	SXKD	0232150	01/01/2015
	Xe Transinco K51 - 14B 00187		211.600.000	216.902.574	192.616.626	24.285.948	29/01/2015	1,04	0,1	SXKD	0232151	01/01/2015
	Xe Transinco K51 - 14B 01503		211.600.000	216.902.574	192.616.626	24.285.948	29/01/2015	1,04	0,1	SXKD	0232152	01/01/2015
	Xe Transinco K51 - 14B 01597		211.600.000	216.902.574	128.305.629	88.596.945	29/01/2015	1,56	0,6	SXKD	0232153	01/01/2015
	Xe Transinco K51 - 14B 01571		211.600.000	216.902.574	128.305.629	88.596.945	29/01/2015	1,56	0,6	SXKD	0232154	01/01/2015
	Xe Transinco K51 - 14B 01401		211.600.000	216.902.574	192.616.626	24.285.948	29/01/2015	1,04	0,1	SXKD	0232155	01/01/2015
	Xe Transinco K51 - 14B 00190		211.600.000	216.902.574	192.616.626	24.285.948	29/01/2015	1,04	0,1	SXKD	0232156	01/01/2015
	Xe Transinco K51 - 14B 01500		211.600.000	216.902.574	192.616.626	24.285.948	29/01/2015	1,04	0,1	SXKD	0232162	01/01/2015
	Xe Hyun dai K46 - 14B 01511		339.500.000	348.010.982	223.030.048	124.980.934	29/01/2015	1,44	0,5	SXKD	0232157	01/01/2015
	Xe Hyun dai K46 - 14B 01489		339.500.000	348.010.982	223.030.048	124.980.934	29/01/2015	1,44	0,5	SXKD		
III	Công ty than Hạ Long - TKV		4.345.074.696	4.454.089.935	1.829.394.104	2.624.695.831						
III.1	Nhà cửa vật kiến trúc											
III.2	Vật kiến trúc hầm lò											
III.3	Máy móc thiết bị											
III.4	Phương tiện vận tải		4.345.074.696	4.454.089.935	1.829.394.104	2.624.695.831						
	Xe Transinco K46 - 14L 8565		181.045.179	185.595.004	122.273.828	63.321.176	21/05/2015	0,93	0,3	SXKD	0233465	30/04/2015
	Xe Transinco K51 - 14B 01742		373.270.937	382.624.462	145.554.135	237.070.327	21/05/2015	1,61	1,0	SXKD	0233466	30/04/2015
	Xe Transinco K51 - 14B 01846		200.467.743	205.496.526	96.452.068	109.044.458	21/05/2015	0,87	0,7	SXKD	0233467	30/04/2015
	Xe Transinco K51 - 14B 01715		200.467.743	205.496.526	144.738.422	60.758.104	21/05/2015	0,87	0,3	SXKD	0233468	30/04/2015
	Xe Transinco K46 - 14B 01602		165.304.762	169.446.748	88.714.536	80.732.212	21/05/2015	0,78	0,6	SXKD	0233469	30/04/2015

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối năm báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối năm báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao (ngày/tháng/năm)	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian khấu hao còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Số hiệu	Hoá đơn Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
	Xe Transinco K51 - 14B 01730		164.128.148	168.246.578	96.778.220	71.468.358	21/05/2015	0,71	0,4	SXKD	0233470	30/04/2015
	Xe Transinco K51 - 14B 01717		162.873.810	166.968.454	97.416.392	69.552.062	21/05/2015	0,7	0,4	SXKD	0233471	30/04/2015
	Xe Transinco K51 - 14B 01645		183.196.571	187.792.907	133.810.169	53.982.738	21/05/2015	0,86	0,2	SXKD	0233472	30/04/2015
	Xe Thaco K47 - 14B 01757		410.357.442	420.663.658	132.796.685	287.866.973	21/05/2015	1,94	1,3	SXKD	0233473	30/04/2015
	Xe Thaco K47 - 14B 01830		409.745.350	420.049.747	133.290.118	286.759.629	21/05/2015	1,93	1,3	SXKD	0233474	30/04/2015
	Xe Thaco K47 - 14B 01667		422.705.042	433.288.660	133.344.637	299.944.023	21/05/2015	1,99	1,4	SXKD	0233475	30/04/2015
	Xe Thaco K47 - 14B 01682		410.963.235	421.271.251	132.988.491	288.282.760	21/05/2015	1,94	1,3	SXKD	0233476	30/04/2015
	Xe Thaco K47 - 14B 01650		410.963.235	421.271.251	132.988.491	288.282.760	21/05/2015	1,94	1,3	SXKD	0233477	30/04/2015
	Xe Thaco K47 - 14B 01799		410.963.235	421.271.251	132.988.491	288.282.760	21/05/2015	1,94	1,3	SXKD	0233479	30/04/2015
	Xe Thaco K35 - 14M 5076		238.622.264	244.606.912	105.259.421	139.347.491	21/05/2015	1,22	0,8	SXKD	0233478	30/04/2015
IV	Công ty XD mở hầm lò 1		3.252.682.807	3.334.150.226	870.041.776	2.464.108.450						
IV.1	Nhà cửa vật kiến trúc											
IV.2	Vật kiến trúc hầm lò											
IV.3	Máy móc thiết bị											
IV.4	Phương tiện vận tải		3.252.682.807	3.334.150.226	870.041.776	2.464.108.450						
	Xe Transinco K50 - 14 01608		413.532.625	423.888.394	138.086.462	285.801.932	21/05/2015	1,88	1,3	SXKD	0097273	28/04/2015
	Xe Transinco K50 - 14B 01692		439.781.125	450.796.610	138.038.887	312.757.723	21/05/2015	2	1,4	SXKD	0097275	28/04/2015
	Xe Transinco K50 - 14B 01633		366.437.833	375.630.639	138.588.158	237.042.481	21/05/2015	1,66	1,0	SXKD	0097276	28/04/2015
	Xe Ba - Hai K52E2 - 14B 01469		738.073.293	756.554.586	148.492.424	608.062.162	21/05/2015	3,12	2,5	SXKD	0097277	28/04/2015
	Xe Ba - Hai K52E2 - 14B 01699		744.521.459	763.162.327	148.362.623	614.799.704	21/05/2015	3,15	2,5	SXKD	0097278	28/04/2015
	Xe Transinco K46 - 14B 01514		550.336.472	564.117.670	158.473.222	405.644.448	21/05/2015	2,18	1,6	SXKD	0097279	28/04/2015
V	Công ty CN hóa chất mở Cẩm Phả		738.000.000	754.920.000	372.255.891	382.664.109						
V.1	Nhà cửa vật kiến trúc											
V.2	Vật kiến trúc hầm lò											
V.3	Máy móc thiết bị											

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối năm báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối năm báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao (ngày/tháng/năm)	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian khấu hao còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Số hiệu	Hoá đơn Ngày tháng
A	B	I	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
V.4	Phương tiện vận tải		738.000.000	754.920.000	372.255.891	382.664.109						
	Xe Bhai K52 - 14B - 017.68		258.300.000	264.000.000	93.516.819	170.483.181	13/08/2015	1,09	0,7	SXKD	0010756	31/07/2015
	Xe Bhai K52 - 14B - 017.78		154.980.000	158.720.000	92.853.872	65.866.128	13/08/2015	0,66	0,3	SXKD	0010757	31/07/2015
	Xe Bhai K52 - 14B - 017.08		169.740.000	173.480.000	93.031.328	80.448.672	13/08/2015	0,72	0,3	SXKD	0010767	31/07/2015
	Xe Bhai K52 - 14B - 018.55		154.980.000	158.720.000	92.853.872	65.866.128	13/08/2015	0,66	0,3	SXKD	0010768	31/07/2015
VI	CN Công ty CP XNK than - Vinacomin		1.570.000.000	1.604.540.000	83.941.214	1.520.598.786						
VI.1	Nhà cửa vật kiến trúc											
VI.2	Vật kiến trúc hầm lò											
VI.3	Máy móc thiết bị											
VI.4	Phương tiện vận tải		1.570.000.000	1.604.540.000	83.941.214	1.520.598.786						
	Xe ô tô Stec phun nước DONGFENG 14C - 135.42		1.570.000.000	1.604.540.000	83.941.214	1.520.598.786	08/09/2015	6	5,7	SXKD	0147602	28/08/2015
VII	Công ty than Uông Bí - TKV		1.160.472.461	1.186.652.461	420.495.928	766.156.533						
VII.1	Nhà cửa vật kiến trúc											
VII.2	Vật kiến trúc hầm lò											
VII.3	Máy móc thiết bị											
VII.4	Phương tiện vận tải		1.160.472.461	1.186.652.461	420.495.928	766.156.533						
	Xe Transinco K46 - 14B 018.37		150.197.463	153.517.463	46.848.053	106.669.410	14/10/2015	0,71	0,5	SXKD	0002253	08/09/2015
	Xe Transinco 1-5 51 chỗ - 14B 016.43		93.348.394	95.748.394	47.148.831	48.599.563	14/10/2015	0,44	0,2	SXKD	0002260	08/09/2015
	Xe Transinco 51 chỗ - 14B 017.18		125.739.546	128.539.546	51.574.510	76.965.036	14/10/2015	0,54	0,3	SXKD	0002263	08/09/2015
	Xe Transinco K46 - 14B 017.69		150.197.463	153.597.463	46.872.465	106.724.998	14/10/2015	0,71	0,5	SXKD	0002264	08/09/2015
	Xe Transinco K52 - 14B 016.05		129.726.511	132.586.511	47.093.569	85.492.942	14/10/2015	0,61	0,4	SXKD	0002265	08/09/2015
	Xe Hyundai 51 chỗ - 14B 016.59		192.761.679	197.061.679	64.691.965	132.369.714	14/10/2015	0,66	0,4	SXKD	0002266	08/09/2015

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối năm báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối năm báo cáo trên sổ sách	Thời điểm	Thời gian	Sử dụng	Số hiệu	Ngày tháng	
							tăng TSCĐ để trích khấu hao (ngày/tháng/năm)	trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	khấu hao còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm)			tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)
A	B	I	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
	Xe Hyundai 51 chỗ - 14B 016.30		192.761.859	197.061.859	64.692.025	132.369.834	14/10/2015	0,66	0,4	SXKD	0002267	08/09/2015
	Xe Transino 51 chỗ - 14B 016.47		125.739.546	128.539.546	51.574.510	76.965.036	14/10/2015	0,54	0,3	SXKD	0002268	08/09/2015
VIII	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phá		210.000.000	214.620.000	23.107.235	191.512.765						
VIII.1	Nhà cửa vật kiến trúc											
VIII.2	Vật kiến trúc hầm lò											
VIII.3	Máy móc thiết bị											
VIII.4	Phương tiện vận tải		210.000.000	214.620.000	23.107.235	191.512.765						
	Xe ô tô Hoàng Trà, 30 chỗ, 14B 019.94		210.000.000	214.620.000	23.107.235	191.512.765	11/11/2015	1,29	1,2	SXKD	0163583	30/09/2015
IX	Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin		408.000.000	417.000.000	95.385.142	321.614.858						
IX.1	Nhà cửa vật kiến trúc											
IX.2	Vật kiến trúc hầm lò											
IX.3	Máy móc thiết bị											
IX.4	Phương tiện vận tải		408.000.000	417.000.000	95.385.142	321.614.858						
	Xe ô tô Transino 1-5 K47 - 14B 019.55		136.000.000	139.000.000	33.285.440	105.714.560	11/11/2015	0,58	0,4	SXKD	0217319	30/09/2015
	Xe ô tô Transino 1-5 K47 - 14B 019.14		136.000.000	139.000.000	28.814.262	110.185.738	11/11/2015	0,67	0,5	SXKD	0217317	30/09/2015
	Xe ô tô Transino 1-5 K47 - 14B 00413		136.000.000	139.000.000	33.285.440	105.714.560	11/11/2015	0,58	0,4	SXKD	0217318	30/09/2015
X	Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV		791.000.000	808.410.000	84.430.367	723.979.633						
X.1	Nhà cửa vật kiến trúc											

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối năm báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối năm báo cáo trên sổ sách	6	7	8	9	10	11	Thời gian Sử dụng			Hoá đơn
													Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao (ngày/tháng/năm)	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian khấu hao còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm)	
A	B	I	2	3	4	5=3-4										
X.2	Vật kiến trúc hầm lò															
X.3	Máy móc thiết bị															
X.4	Phương tiện vận tải		791.000.000	808.410.000	84.430.367	723.979.633										
	Xe ô tô Hoàng Trà 30 chỗ - 14B 019.02		210.000.000	214.620.000	23.107.235	191.512.765	11/11/2015	1,29	1,2	SXKD	0133523	28/10/2015				
	Xe ô tô Transinco 47 chỗ - 14B 017.03		356.000.000	363.840.000	31.193.415	332.646.585	11/11/2015	1,62	1,5	SXKD	0133523	28/10/2015				
	Xe ô tô Transinco 46 chỗ - 14B 019.04		225.000.000	229.950.000	30.129.717	199.820.283	11/11/2015	1,06	0,9	SXKD	0133523	28/10/2015				
XI	Công ty CN hóa chất mỏ Quảng Ninh		248.000.000	253.460.000	32.296.127	221.163.873										
XI.1	Nhà cửa vật kiến trúc															
XI.2	Vật kiến trúc hầm lò															
XI.3	Máy móc thiết bị															
XI.4	Phương tiện vận tải		248.000.000	253.460.000	32.296.127	221.163.873										
	Xe ô tô Transinco AT 1-6 (36 chỗ) 14B 018.42		248.000.000	253.460.000	32.296.127	221.163.873	11/11/2015	1,09	1,0	SXKD	0002732	28/10/2015				
XII	Công ty CP Hạ Long		159.100.000	159.100.000	9.280.834	149.819.166										
XII.1	Nhà cửa vật kiến trúc		159.100.000	159.100.000	9.280.834	149.819.166										
	Vật kiến trúc nhận lại từ Công ty CP Hạ Long		159.100.000	159.100.000	9.280.834	149.819.166	19/11/2015	2	1,9	SXKD		10/11/2015				
XII.2	Vật kiến trúc hầm lò															
XII.3	Máy móc thiết bị															
XII.4	Phương tiện vận tải		-	-	-	-										

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối năm báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối năm báo cáo trên sổ sách	Thời điểm	Thời gian	Thời gian	Thời gian	Số hiệu	Ngày tháng
							tăng TSCĐ để trích khấu hao (ngày/tháng/năm)	trích khấu hao tài sản cố định cuối kỳ (Đơn vị: Năm)	khấu hao tài sản cố định cuối kỳ (Đơn vị: Năm)	Sử dụng khấu hao tài sản cố định cho mục đích trích khấu hao (SXKD, quân lý, bán hàng)		
A	B	I	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
B	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XD CB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn nhưng chưa tăng tài sản trích khấu hao (do trong quá trình đầu tư, hoặc nguyên nhân khác)											
I	Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin		926.000.000	-	-	-						
I.1	Nhà cửa vật kiến trúc											
I.2	Vật kiến trúc hầm lò											
I.3	Máy móc thiết bị											
I.4	Phương tiện vận tải		926.000.000	-	-	-						
	Xe Transinco K46 - 14M 0263		370.000.000							SXKD	0052182	31/12/2015
	Xe Transinco K46 - 14M 0264		310.000.000							SXKD	0052183	31/12/2015
	Xe Daewoo 46 chỗ - 14L 7831		246.000.000							SXKD	0052184	31/12/2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Nhung

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

Nguyễn Ngọc Hải

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2016

GIÁM ĐỐC

Phan Văn Cường

